

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển  
Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và  
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng  
12 năm 2009

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh các báo cáo tài chính	10 - 32



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại C3 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 154.933.964.677 đồng. Công ty chưa thực hiện tạm ứng cổ tức và cũng chưa công bố mức chia cổ tức cho giai đoạn này.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bằng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Üy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Üy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Bà Vũ Thị Thuý Hà	Üy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Üy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Võ Hồng Nam	Üy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Trần Anh Tuấn	Üy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Anthony Wong	Üy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009
Ông Dương Sơn Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Hà Huy Toàn  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2010

Số tham chiếu: 60755034/ 14064478

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cẩn đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 4 đến trang 32. Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

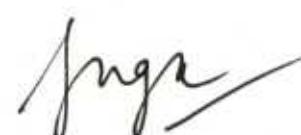
  
Công ty TNHH Ernst & Young Vietnam Ltd.  
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Võ Tân Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2010

  
Nguyễn Phương Nga  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	<b>A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>5.912.318.174.867</b>
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	IV.1	<b>452.890.418.245</b>
111	1. Tiền		396.090.318.245
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.800.100.000
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	IV.3	<b>135.968.237.354</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		161.661.759.266
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(25.693.521.912)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>5.283.174.717.437</b>
135	1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	IV.4	-
138	2. Các khoản phải thu khác		5.450.224.847.522
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.5	(167.050.130.085)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>		<b>151.944.467</b>
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>40.132.857.364</b>
151	1. Chi phí trả trước		39.997.288.614
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		135.568.750
200	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.717.536.781.870</b>
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		<b>10.362.942.469</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.7.1	7.433.294.150
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.7.2	2.906.348.319
228	3. Mua sắm tài sản cố định		23.300.000
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	IV.8	<b>4.623.060.963.764</b>
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		4.631.178.660.264
258	2. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	IV.9	(28.117.696.500)
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>84.112.875.637</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.10	45.374.814.785
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	IV.11	32.316.112.686
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	IV.12	5.918.692.166
268	4. Tài sản dài hạn khác		503.256.000
250	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.629.854.956.737</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.274.785.870.989</b>
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		<b>7.274.672.714.380</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		157.500.000.000
312	2. Phải trả người bán		-
313	3. Người mua ứng trước		24.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.13	52.570.048.526
315	5. Phải trả người lao động		6.993.262.050
316	6. Chi phí phải trả	IV.14	322.398.865.577
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		300.317.617.281
321	8. Phải trả cỗ tức, gốc và lãi trái phiếu		6.741.938.337
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.15	6.428.126.982.609
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		<b>2.000.113.156.609</b>
334	1. Nợ dài hạn	IV.16	2.000.000.000.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		113.156.609
400	<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.355.069.085.748</b>
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	IV.17	<b>1.354.933.964.677</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000.000
413	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối		154.933.964.677
430	<i>II. Quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>		<b>135.121.071</b>
450	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.629.854.956.737</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN**

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		2.251.649.593.828
3. Tài sản nhận ký cược		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	II.14	8.633.926.361
6. Chứng khoán lưu ký		7.875.541.530.000
<i>Trong đó:</i>		
<b>6.1 Chứng khoán giao dịch</b>		<b>6.732.239.940.000</b>
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		80.144.170.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6.497.012.990.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của người khách nước ngoài		155.082.780.000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		
<b>6.2 Chứng khoán cầm cố</b>		<b>955.575.330.000</b>
6.2.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-
6.2.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		955.575.330.000
6.2.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-
6.2.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-
<b>6.3 Chứng khoán chờ thanh toán</b>		<b>39.006.900.000</b>
6.3.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		214.000.000
6.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		38.655.500.000
6.3.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		137.400.000
6.3.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		-
<b>6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>		<b>769.360.000</b>
6.3.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		769.360.000
6.3.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-
6.3.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-
6.3.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-
<b>6.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>		<b>147.950.000.000</b>
6.3.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký		-
6.3.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		147.950.000.000
6.3.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài		-
6.3.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác		-

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết		94.471.010.000
7.1 Chứng khoán giao dịch		94.205.010.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		24.564.600.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		69.640.410.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		
7.2 Chứng khoán chờ thanh toán		266.000.000
7.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-
7.2.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		266.000.000
8. Chứng khoán nhận lưu ký cho nhà đầu tư		538.300.000
9. Chứng khoán mua lè		1.765.021.810.000
10. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
11. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		

Bà Mai Thị Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà
\*
Phó Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Toàn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến VI là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
01	1. Doanh thu Trong đó: 01.1 - Doanh thu môi giới chứng khoán 01.2 - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán 01.3 - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán 01.4 - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán 01.5 - Doanh thu hoạt động tư vấn 01.6 - Doanh thu khác		518.184.995.451 44.406.400.503 251.715.913.372 - 1.868.833.193 6.164.136.364 214.029.712.019
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	IV.18	(304.781.384)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		517.880.214.067
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	IV.19	(321.748.614.316)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		196.131.599.751
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.20	(16.007.557.706)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		180.124.042.045
31	8. Thu nhập khác		85.500.000
32	9. Chi phí khác		(5.485.000)
40	10. Lợi nhuận khác		80.015.000
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		180.204.057.045
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.14	(27.528.372.488)
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	IV.11	2.258.280.120
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		154.933.964.677
70	16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên một o% phiếu	IV.21	1.291

Bà Mai Thị Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Toàn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ  
cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009
	<b>I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		180.204.057.045
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	IV.7	7.386.903.829
03	Các khoản lập dự phòng	IV.19	(44.609.807.543)
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(410.404.791.234)
06	Chi phí lãi vay		294.303.280.399
08	<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		26.879.642.496
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.398.490.106.349)
10	Tăng, giảm chứng khoán tự doanh		(67.988.789.462)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		1.193.277.382.522
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.815.550.464)
13	Tiền lãi vay đã trả		(83.993.826.233)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		608.533.097
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		(333.522.714.393)
	<b>II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	IV.7	(5.933.290.924)
22	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		(913.614.590.379)
23	Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		-
24	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.242.802.589
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(749.305.078.714)
	<b>III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
52	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		157.500.000.000
53	Tiền chi trả nợ gốc vay		-
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		157.500.000.000
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		(925.327.793.107)
80	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.077.900.594.071
90	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (*)	IV.1	152.572.800.964

(\*): Không bao gồm tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư

Bà Mai Thị Thùy  
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Toàn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2010



Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến V là một phần của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 30.092.817 cổ phần, chiếm 25,08% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 30.041.617 cổ phần và cán bộ công nhân viên của Công ty là 51.200 cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại C3 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP là 1.200.000 triệu đồng Việt Nam.

**Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Giải Phóng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009
Bà Mai Thị Thùy	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009

**Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có 168 nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

## II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam. Ngoài ra, các báo cáo tài chính này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

### 3. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

## II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 6. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lỗ lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	1,5 năm - 3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

Các tài sản bàn giao từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 sẽ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại ước tính của tài sản.

### 8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 9. Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

#### 9.1 Chứng khoán thương mại

Các chứng khoán thương mại là những chứng khoán giữ cho mục đích ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, chứng khoán đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản cổ tức nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu lãi đầu tư trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi đòn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng thu lãi đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

## II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 9. Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

#### 9.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng khoán có giá trị xác định, có ngày đáo hạn cụ thể và Công ty dự định nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí giao dịch trực tiếp. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 9.3 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Các chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán ngoài các loại nêu trên, ban đầu được xác định theo giá gốc. Các chứng khoán này sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng sẽ được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 9.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản vốn góp vào các quỹ đầu tư và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá của khoản đầu tư.

#### 9.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**9. Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)**

**9.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các khoản vốn góp vào các quỹ đầu tư, dự phòng giảm giá được lập nếu giá trị tài sản thuần của quỹ tính theo tỷ lệ góp vốn của Công ty nhỏ hơn giá gốc của vốn góp.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**10. Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận mua tài sản đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai được lập cho phản chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị sổ sách thuần của các cổ phiếu/trái phiếu cầm cố với giá mua trên hợp đồng.

Bên cạnh việc áp dụng trích lập dự phòng cụ thể, Công ty còn xem xét áp dụng trích lập dự phòng chung theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước cho khách hàng. Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Công ty có thể trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ.

Chi tiết về tính toán dự phòng và số dự phòng Công ty thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số IV.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

## II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

## II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán bao gồm doanh thu tự doanh và thu lãi đầu tư, trong đó doanh thu tự doanh được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán và thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu và thu cổ tức. Thu lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm thu lãi tiền gửi, thu lãi của các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và các khoản thu khác. Thu lãi được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không tiến hành dự thu lãi, thu nhập lãi của các hợp đồng này được ghi nhận khi thực thu tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng  
12 năm 2009

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

**16. Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Điều 25 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**17. Số liệu so sánh**

Đây là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nên không có số liệu so sánh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

**III. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**III.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>					
1. Doanh thu trực tiếp	44.101.619.119	15.296.719.923	449.764.091.234	8.717.783.791	517.880.214.067
2. Các chi phí trực tiếp	12.470.046.679	(9.086.172.934)	277.415.087.456	284.502.524	297.091.021.431
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	6.770.555.043	18.157.672.013	3.526.330.751	705.266.150	40.585.135.591
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>24.861.017.397</b>	<b>6.225.220.844</b>	<b>168.822.673.027</b>	<b>7.728.015.117</b>	<b>(27.432.869.340)</b>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	300.317.617.281	560.382.716.605	9.633.140.104.270	-	10.493.840.438.156
2. Tài sản bộ phận phân bổ	27.391.604.177	5.135.925.783	14.266.460.509	2.853.292.102	46.223.332.048
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	95.870.614.619 40.143.903.962
<b>Tổng tài sản</b>	<b>327.709.221.458</b>	<b>565.518.642.388</b>	<b>9.647.406.564.779</b>	<b>2.853.292.102</b>	<b>46.223.332.048</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	307.059.555.618	536.550.010.921	8.298.668.627.642	13.198.904.110	9.155.477.098.291
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	1.998.074.871	374.639.038	1.040.663.995	208.132.799	6.993.262.050
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	112.315.510.648
<b>Tổng công nợ</b>	<b>309.057.630.489</b>	<b>536.924.649.959</b>	<b>8.299.709.291.638</b>	<b>13.407.036.909</b>	<b>3.371.751.347</b>
<i>III.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý</i>					
Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

##### IV.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
<b>Tiền</b>	<b>396.090.318.245</b>
Tiền mặt tại quỹ	130.712.213
Tiền gửi thanh toán của công ty	95.641.988.751
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	300.317.617.281
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>56.800.100.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	56.800.100.000
	<b>452.890.418.245</b>

##### IV.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đồng</i>
1. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	415.909.531	860.585.363.000
- Trái phiếu	21.800.000	2.350.601.300.000
2. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	899.703.715	18.278.332.347.500
- Trái phiếu	39.466.107	4.095.422.470.500
	<b>1.376.879.353</b>	<b>25.584.941.481.000</b>

##### IV.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

###### IV.3.1. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là đầu tư vào chứng khoán thương mại.  
Chi tiết danh mục chứng khoán thương mại của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009  
như sau:

	<i>Đơn vị: đồng</i>	<i>Tổng giá trị theo giá thị trường</i>	
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>
Cổ phiếu niêm yết	161.661.759.266	6.261.225.046	(25.693.521.912)
	<b>161.661.759.266</b>	<b>6.261.225.046</b>	<b>(25.693.521.912)</b>
			<b>142.229.462.400</b>
			<b>142.229.462.400</b>

###### IV.3.2. Tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Số đầu kỳ	27.605.358.516
Hoàn nhập trong kỳ	(1.911.836.604)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.693.521.912</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### IV.4. Các khoản phải thu khác

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</u>
<b>Phải thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán</b>	<b>5.063.383.572.526</b>
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (*)	996.049.150.759
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (*)	3.925.476.962.351
Cam kết hỗ trợ mua trái phiếu	9.500.000.000
Các khoản ứng trước cho người đầu tư (**)	49.289.858.029
Phải thu lãi của các cam kết mua và bán lại chứng khoán	83.067.601.387
<b>Phải thu từ hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán</b>	<b>102.466.532.000</b>
Phải thu gốc	101.750.866.000
Phải thu lãi	715.666.000
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>284.374.742.996</b>
Lãi trái phiếu đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số IV.8)	272.390.746.288
Phải thu lãi trái phiếu VINCOM đang cầm cố tại PVFC	10.720.000.000
Phải thu cán bộ công nhân viên	718.818.789
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	140.810.278
Các khoản khác	404.367.641
	<b>5.450.224.847.522</b>

(\*) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán là khoản tiền thanh toán để mua các chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 3 đến 12 tháng và có mức lãi suất từ 8,00%/năm đến 16,00%/năm.

(\*\*) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán. Theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba (ngày T+3) kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch. Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm giao dịch chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.

##### IV.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</u>
Dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	129.264.450.745
Dự phòng phải thu khác	888.993.085
Dự phòng chung	36.896.686.255
	<b>167.050.130.085</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### IV.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)

###### IV.5.1. Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán

Các cam kết mua và bán lại chứng khoán của Công ty là các cam kết có chuyển quyền, có nghĩa là trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.

Chính sách trích lập dự phòng đối với các cam kết này như sau:

- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết, Công ty trích lập dự phòng giảm giá căn cứ vào giá giao dịch tại ngày 31 tháng 12; và
- Đối với các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng được trích lập cho các chứng khoán có giá thị trường tham khảo thấp hơn giá mua. Giá thị trường tham khảo là:
  - bình quân từ 3 báo giá công khai trên của Công ty Chứng khoán ACB, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2009; hoặc
  - giá trị tài sản thuần của một đơn vị cổ phiếu dựa trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 nếu có dưới 3 báo giá công khai của các công ty chứng khoán nêu trên.

Trường hợp có dưới 3 báo giá và Công ty không thể thu thập được thông tin về giá trị tài sản thuần trên một đơn vị cổ phiếu, cổ phiếu sẽ được trình bày theo giá mua.

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Giá trị theo sổ kế toán đồng (1)	So với giá thị trường		Tổng giá trị ghi sổ thuần đồng =(1)+(3)
		Tăng đồng (2)	Giảm đồng (3)	
Cổ phiếu niêm yết (*)	996.049.150.759	-	(1.239.899.200)	994.809.251.559
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	3.925.476.962.351	164.325.757.371	(128.024.551.545)	3.797.452.410.806
Có từ 3 báo giá công khai trên	1.324.804.709.378	164.325.757.371	(753.566.835)	1.324.051.142.543
Có thông tin về giá trị tài sản thuần	1.362.485.022.176		- (127.270.984.710)	1.235.214.037.466
Có dưới 3 báo giá công khai và không có thông tin về giá trị tài sản thuần	1.238.187.230.797	N/A	N/A	1.238.187.230.797
	<u>4.921.526.113.110</u>	<u>164.325.757.371</u>	<u>(129.264.450.745)</u>	<u>4.792.261.662.365</u>

(\*) xem Thuyết minh số IV.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng  
12 năm 2009

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (tiếp theo)**

**IV.5.2. Dự phòng phải thu khác**

Dự phòng phải thu khác là khoản dự phòng do lỗi của phần mềm môi giới, một số khách hàng rút quá số dư tài khoản giao dịch chứng khoán từ năm 2008 đến thời điểm lập báo cáo vẫn chưa hoàn trả cho công ty. Khoản phải thu với những khách hàng có tài khoản thầu chỉ dạng này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 888.993.085 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100%.

**IV.5.3. Dự phòng chung**

Chi tiết về dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Phải thu khách hàng đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) đồng</i>
Cam kết mua và bán lại chứng khoán	4.921.526.113.110	36.825.436.255
Cam kết hỗ trợ mua trái phiếu	9.500.000.000	71.250.000
	<b>4.931.026.113.110</b>	<b>36.896.686.255</b>

(\*) Chính sách trích lập dự phòng chung xem Thuyết minh số II.10.

**IV.6. Chi phí trả trước**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Thuê văn phòng	27.476.149.558
Chi phí trả trước khác	12.521.139.056
	<b>39.997.288.614</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### IV.7. Tài sản cố định

###### IV.7.1. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tài sản cố định hữu hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận chuyển đồng	TSCĐ khác đồng	Tổng cộng đồng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu kỳ (*)	32.750.000	27.138.903.749	1.071.576.447	122.804.000	28.366.034.196
Mua trong kỳ	-	1.394.582.488	726.833.436	721.875.000	2.843.290.924
Giảm trong kỳ	-	(1.282.331.685)	(312.241.927)	(60.720.000)	(1.655.293.612)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	32.750.000	27.251.154.552	1.486.167.956	783.959.000	29.554.031.508
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số đầu kỳ (*)	32.750.000	17.238.428.532	1.016.000.000	122.804.000	18.409.982.532
Khäu hao trong kỳ	-	4.702.117.545	597.381.794	66.549.099	5.366.048.438
Giảm trong kỳ	-	(1.282.331.685)	(312.241.927)	(60.720.000)	(1.655.293.612)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009	32.750.000	20.658.214.392	1.301.139.867	128.633.099	22.120.737.358
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu kỳ	-	9.900.475.217	55.576.447	-	9.956.051.664
Số cuối kỳ	-	6.592.940.160	185.028.089	655.325.901	7.433.294.150

###### IV.7.2 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tài sản cố định vô hình vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Phần mềm đồng	Tổng cộng đồng
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu kỳ (*)	10.370.586.105	10.370.586.105
Tăng trong kỳ	3.090.000.000	3.090.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	13.460.586.105	13.460.586.105
<b>Hao mòn lũy kế:</b>		
Số đầu kỳ (*)	8.533.382.395	8.533.382.395
Khäu hao trong kỳ	2.020.855.391	2.020.855.391
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	10.554.237.786	10.554.237.786
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số đầu kỳ	1.837.203.710	1.837.203.710
Số cuối kỳ	2.906.348.319	2.906.348.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### IV.7. Tài sản cố định (tiếp theo)

(\*) Số đầu kỳ chính là số nhận bàn giao sau khi cổ phần hoá.

##### IV.8. Đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty là đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán. Chi tiết danh mục chứng khoán sẵn sàng để bán của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Đơn vị: đồng</i>			
	<i>Giá trị theo số kế toán (1)</i>	<i>So với giá thị trường Tăng (2)</i>	<i>Giảm (3)</i>	<i>Tổng giá trị theo giá thị trường =(1)+(2)-(3)</i>
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>4.613.189.595.609</b>	<b>33.967.103.167</b>	<b>(22.846.696.500)</b>	<b>4.624.310.002.276</b>
- Cổ phiếu niêm yết	231.000.000.000	32.049.500.000	-	263.049.500.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	125.890.187.000	1.917.603.167	(22.846.696.500)	104.961.093.667
- Trái phiếu Chính phủ (*)	282.408.895.830	N/A	N/A	282.408.895.830
- Trái phiếu DN (*)	3.973.890.512.779	N/A	N/A	3.973.890.512.779
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>17.989.064.655</b>	<b>-</b>	<b>(5.271.000.000)</b>	<b>12.718.064.655</b>
	<b>4.631.178.660.264</b>	<b>33.967.103.167</b>	<b>(28.117.696.500)</b>	<b>4.637.028.066.931</b>

(\*) Bao gồm 200.000.000.000 đồng trái phiếu Chính phủ và 977.000.000.000 đồng trái phiếu doanh nghiệp dùng để thế chấp cho các hợp đồng repo.

##### IV.9. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Dự phòng giảm giá cho cổ phiếu chưa niêm yết	22.846.696.500
Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các quỹ	5.271.000.000
	<b>28.117.696.500</b>

##### IV.10. Chi phí trả trước dài hạn

Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2007 và Quyết định số 641 phê duyệt kết quả định giá của Ngân hàng Nông nghiệp ngày 23 tháng 05 năm 2008, giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định là 50.230 triệu đồng. Tại thời điểm chuyển đổi sang doanh nghiệp cổ phần (ngày 10 tháng 07 năm 2009), Công ty đã thực hiện hạch toán tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và ghi nhận giá trị lợi thế kinh doanh vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 146/2007/TT-BTC. Công ty phân bổ khoản giá trị lợi thế kinh doanh trong thời gian 5 năm từ ngày 10 tháng 07 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### IV.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Tai ngày 31/12/2009 đồng	Tai ngày 10/07/2009 đồng	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 đồng	Đầu kỳ đồng
Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán	129.264.450.745	122.665.462.652		
	<u>129.264.450.745</u>	<u>122.665.462.652</u>		
Thuế TNDN hoãn lại thực hiện trong kỳ			1.649.747.023	-
Chênh lệch thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)			608.533.097	-
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>2.258.280.120</b>	-

(\*) Tại ngày 10/07/2009 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do ảnh hưởng từ dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán được ước tính theo thuế suất áp dụng từ năm 2010 là 25%. Tuy nhiên phần doanh thu từ hoàn nhập dự phòng thực tế thực hiện trong năm 2009 chịu mức thuế suất là 20%.

	Dự phòng cho các cam kết mua và bán lại chứng khoán đồng	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đồng
Số dư tại ngày 10/07/2009	122.665.462.652	30.666.365.663
Hoàn nhập trong kỳ	(12.170.661.933)	(3.042.665.483)
Trích thêm trong kỳ	18.769.650.026	4.692.412.506
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>129.264.450.745</b>	<b>32.316.112.686</b>

##### IV.12. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng
Tiền nộp đầu năm	5.611.745.720
Tiền nộp bổ sung trong năm	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	306.946.446
	<b>5.918.692.166</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	788.048.629
Thuế thu nhập cá nhân	(754.436.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.525.565.532
Thuế khác	10.870.760
	<b>52.570.048.526</b>

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp**

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	180.204.057.045
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	
Các khoản điều chỉnh tăng	
Chi phí dự phòng chung cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	11.021.153.942
Chi phí dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ	18.769.650.026
Các khoản điều chỉnh giảm	
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.192.967.023)
Thu nhập từ hoàn dự phòng cho các cam kết mua và bán chứng khoán không chịu thuế	(12.170.661.933)
Tổng lợi nhuận tính thuế	196.631.232.057
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng là 20%	39.326.246.412
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03	(11.797.873.924)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>27.528.372.488</b>
Thuế TNDN phải nộp/(được khấu trừ) đầu kỳ	24.997.193.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>52.525.565.532</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.14. Chi phí phải trả**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Phải trả lãi vay ngắn hạn	1.018.317.361
Phải trả lãi hợp đồng bán và mua lại chứng khoán	20.454.202.711
Phải trả lãi hợp đồng ủy thác quản lý vốn	468.138.889
Phải trả lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán (xem Thuyết minh số IV.15)	186.670.713.213
Phải trả lãi trái phiếu Agriseco (xem Thuyết minh số IV.16)	112.940.277.780
Phải trả lãi tiền ký quỹ mua cổ phần phát hành lần đầu của các cổ đông	45.323.749
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-
Phải trả khác	801.891.874
	<b>322.398.865.577</b>

**IV.15. Phải trả, phải nộp khác**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 đồng</i>
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán cho (*):	5.191.182.549.933
Ngân hàng Phát triển Nhà TP. HCM (HDB)	270.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	1.225.000.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVIC)	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương (TCB)	1.200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu (GP)	100.000.000.000
Sở Quản lý Vốn và Kinh doanh Ngoại tệ NHNN & PTNT	1.665.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	519.950.000.000
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí	10.000.000.000
Công ty CP FPT	150.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	1.232.549.933
Phải trả tiền ủy thác huy động vốn cho Công ty Cho thuê Tài chính 1 NHNN & PTNT	130.000.000.000
Phải trả theo các hợp đồng cam kết bán và mua lại chứng khoán	1.034.702.726.680
Phải trả cổ tức của các cổ phiếu mua và bán lại	236.388.247
Doanh thu đại lý chuyển nhượng chứng khoán nhận trước	13.198.904.110
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (**)	57.015.787.710
Phải trả khác	1.790.625.929
	<b>6.428.126.982.609</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### IV.15. Phải trả, phải nộp khác (tiếp theo)

(\*) Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính và cá nhân theo các hợp đồng mua chứng khoán là khoản tiền ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng mà Công ty là người môi giới tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức và cá nhân này. Trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải trả lãi từ 4,00% đến 15,30%/năm cho các tổ chức tài chính này.

(\*\*) Tăng, giảm phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong giai đoạn bao gồm:

	Số tiền đồng
Số phải trả tại ngày 10/7/2009 (1)	<b>88.870.020.807</b>
Số chuyển trả trong kỳ	(29.588.500.000)
Số trích lập quỹ theo QĐ của NHNN	(1.657.200.000)
Chênh lệch thuế suất TNDN hoàn lại ( <i>Thuyết minh IV.11</i> )	<u>(608.533.097)</u>
<b>Số phải trả tại ngày 31/12/2009</b>	<b>57.015.787.710</b>

(1) Bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại với số tiền là 30.666.365.663 đồng được hiện thực hóa khi Công ty tất toán các cam kết mua và bán lại chứng khoán có dự phòng. Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại thực hiện trong kỳ này là:

	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ đồng	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đồng
Hoàn nhập trong kỳ	12.170.661.933	3.042.665.483
Chênh lệch thuế suất TNDN hoàn lại ( <i>Thuyết minh IV.11</i> )	<u>(608.533.097)</u>	
<b>Số thực hiện kỳ này</b>	<b>12.170.661.933</b>	<b>2.434.132.386</b>

##### IV.16. Nợ dài hạn

Nợ dài hạn là trái phiếu do Công ty phát hành. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên trái phiếu	Ngày phát hành	Mệnh giá (VND)	Số lượng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)(* )	Tổng giá trị (đồng)
AGRISECO	08/05/2008	100.000	20.000.000	60	8.725%	2.000.000.000.000
						<b>2.000.000.000.000</b>

(\*) Lãi suất trái phiếu năm đầu là 13,00%/năm. Từ năm thứ hai đến năm thứ năm, lãi suất được xác định lại hàng năm theo mức lãi suất bình quân của tiền gửi, ký hạn một năm của bốn (04) ngân hàng, bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế (VIB) và Ngân hàng Công thương Việt Nam (Vietinbank).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.17. Vốn chủ sở hữu**

	Số đầu kỳ đồng	Tăng trong kỳ đồng	Giảm trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.200.000.000.000	-	-	1.200.000.000.000
2. Vốn bổ sung từ lợi thê thương mại	-	-	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	154.933.964.677	-	154.933.964.677
	<b>1.200.000.000.000</b>	<b>154.933.964.677</b>		<b>1.354.933.964.677</b>

**IV.18. Doanh thu khác**

	Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 đồng
Thu nhập lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	193.956.737.146
Doanh thu ủy thác đầu tư	1.479.166.667
Thu nhập lãi tiền gửi	17.193.327.972
Lãi của hợp đồng đặt cọc mua bán chứng khoán	715.666.000
Các khoản thu khác	684.814.234
	<b>214.029.712.019</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### IV.19. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 đồng</i>
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	12.754.549.203
Chi phí tự doanh chứng khoán	35.523.634.609
Chi trả lãi trái phiếu	49.268.515.694
Chi phí cho các HD cam kết mua và bán lại CK	76.928.535.984
Chi phí cho các HD MG mua bán chứng khoán	160.106.595.255
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh CK	(44.609.807.543)
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	7.367.492
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.855.607.486
Chi phí hoạt động ủy thác quản lý vốn	5.971.083.334
Chi phí trả lãi tiền vay	2.021.182.639
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.921.350.163
<i>Chi phí nhân viên</i>	12.280.722.441
<i>Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm</i>	833.155.787
<i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	5.153.872.513
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	1.862.734.495
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	1.522.400.768
<i>Chi phí khác</i>	(2.731.535.841)
	<b>321.748.614.316</b>

##### IV.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Từ ngày 10/07/2009 đến ngày 31/12/2009 đồng</i>
Chi phí nhân viên	1.039.631.590
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	27.916.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.233.031.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.061.879.261
Thuế phi và lệ phí	1.093.401.040
Chi phí khác bằng tiền	7.551.698.199
	<b>16.007.557.706</b>

##### IV.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm nay</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - đồng	154.933.964.677
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	120.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - đồng (cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009)	1.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

## V. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### V.1. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Ngân hàng NNo&PTNT (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	13.163.601.235.403
		Tiền gửi có kỳ hạn	4.258.300.000.000
		Lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	12.290.261.907
		Phi hoa hồng đại lý nhận lệnh	7.247.012.634
		Lãi đặt cọc môi giới mua chứng khoán (*)	81.801.111.109
Công ty cho thuê tài chính I NNo&PTNN	Công ty độc lập trực thuộc trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp	Lãi dự chi cho hợp đồng ủy thác huy động vốn	6.425.583.334
Công ty In và dịch vụ Ngân hàng	Công ty độc lập trực thuộc trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp	Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000

Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu triệu đồng</i>	<i>Khoản phải trả triệu đồng</i>
Ngân hàng NNo&PTNT (VBARD)	Ngân hàng mẹ	Vốn điều lệ cấp từ Trụ sở chính		899.040.000.000
		Tiền gửi thanh toán	57.383.983.904	
		Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.100.000	
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	55.236.111	
		Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	61.056.378.900	
		Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp	1.402.531.726	
		Phải trả về khoản đặt cọc môi giới mua bán chứng khoán (*)		1.665.000.000.000
		Lãi dự chi cho khoản đặt cọc môi giới mua chứng khoán (*)		76.087.222.222
		Trái phiếu Agriseco		2.000.000.000.000
		Lãi dự chi cho trái phiếu Agriseco		112.940.277.778
Công ty cho thuê tài chính I NNo&PTNN	Công ty độc lập trực thuộc trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp	Ủy thác huy động vốn		130.000.000.000
		Lãi dự chi cho hợp đồng ủy thác huy động vốn		468.138.889
Công ty In và Dịch vụ Ngân hàng	Công ty độc lập trực thuộc trong hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp	Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		6.666.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng  
12 năm 2009

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

V.1. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(\*) Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, các hợp đồng mua bán đặt cọc với Ngân  
hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trị giá 1.665.000.000.000 đồng có  
lãi suất từ 4% đến 8%.

V.2. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải  
có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính

Bà Mai Thị Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Vũ Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ông Hà Huy Toàn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2010